

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG THÍT
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 65/2023/HNGĐ – ST

Ngày: 11-9-2023

“Về việc không công nhận vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Tám

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cao Thành Phước
Ông Nguyễn Văn Bảy

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hoàng Cúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mang Thít.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít: không tham gia

Ngày 11 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long. Xét xử công khai sơ thẩm vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 167/2023/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 07 năm 2023, về việc: “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2023/QĐST – HNGĐ, ngày 07 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh **Trần Trung N**, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: ấp TQ, xã TLH, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

*** Bị đơn:** Chị **Nguyễn Thị H**, sinh năm: 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp TQ, xã TLH, huyện M, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Trần Trung N trình bày:** Nguyên vào năm 1999, anh và chị Nguyễn Thị H sống chung như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn.

Sau đó anh chị chung sống hạnh phúc, hòa thuận thời gian đầu; thời gian sau thì đôi bên nhận ra không còn phù hợp nhau nên thường xuyên gây cãi, do bất đồng quan điểm sống. Từ đó, làm phát sinh mâu thuẫn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn dẫn đến mục đích hôn nhân không đạt được. Nay anh cảm thấy tình cảm không thể hàn gắn nên anh yêu cầu không công nhận anh và chị Nguyễn Thị H là vợ chồng.

- Con chung: quá trình chung sống vợ chồng có 03 con chung tên Trần Tiến S2, sinh ngày 07 tháng 6 năm 2000, Trần Thế S1, sinh ngày 22 tháng 3 năm 2003 và Trần Hữu N1, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2007, hiện cháu N1 đang sống với anh, anh yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng, chưa yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu S2 và cháu S1 đã trưởng thành, tự lo cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung, nợ chung phải thu, phải trả: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bị đơn chị Nguyễn Thị H nhưng bị đơn vắng mặt không rõ lý do nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn anh Trần Trung N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn chị Nguyễn Thị H vắng mặt không có lý do.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: bị đơn chị Nguyễn Thị H được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt chị H.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Vào năm 1999, anh N và chị H chung sống với nhau nhưng từ đó đến nay không đăng ký kết hôn. Theo quy định tại Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì hôn nhân của anh N và chị H là không hợp pháp. Do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét việc ly hôn của anh N và chị H mà cần tuyên bố không công nhận anh N và chị H là vợ chồng.

[3] Về con chung: 03 con chung tên Trần Tiến S2, sinh ngày 07/6/2000, Trần Thế S1, sinh ngày 22/3/2003 và Trần Hữu N1, sinh ngày 09/9/2007, hiện cháu N1 đang sống anh N, anh N yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu N1. Tại bản khai ý kiến ngày 04/7/2023 cháu N1 có nguyện vọng sống với cha là anh N nếu cha mẹ ly hôn nhau. Do đó, Hội đồng xét xử giao con chung Trần Hữu N1 cho anh N trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con: anh N chưa yêu cầu nên không xem xét. Đối với cháu S2 và cháu S1 đã trưởng thành, tự lo cho bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

[4] Quyền và nghĩa vụ về tài sản chung, nợ phải thu, phải trả: đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: anh N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Áp dụng vào Điều 9, Điều 14, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Trung N

1/ Về quan hệ hôn nhân: không công nhận anh Trần Trung N và chị Nguyễn Thị H là vợ chồng.

2/ Về con chung: giao con chung Trần Hữu N1, sinh ngày 09 tháng 9 năm 2007 cho anh Trần Trung N được tiếp tục nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng nuôi con: Do bên trực tiếp nuôi dưỡng chưa yêu cầu cấp dưỡng nuôi con không xem xét.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Đối với Trần Tiến S2, sinh ngày 07 tháng 6 năm 2000, Trần Thế S1, sinh ngày 22 tháng 3 năm 2003 đã trưởng thành, tự lo cho bản thân, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

3/ Quyền và nghĩa vụ về tài sản chung, nợ phải thu, phải trả: không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4/ Về án phí: Anh Trần Trung N phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ từ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít theo lai thu số N^o 0001080 ngày 05 tháng 7 năm 2023, anh N không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAT;
- VKSND;
- THADS;
- Đương sự;
- UBND xã TLH;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Võ Thị Tám